

Số: **3242** /GPMT-SNNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng **5** năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố trong lĩnh vực môi trường;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng” tại số 01 đường Trịnh Quang Nghị, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng, kiểm tra ngày 17 tháng 07 năm 2025;

Xét Văn bản số 35/CV-KH/2026 ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở “Công ty

*Handwritten signature*

Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng” tại số 01 đường Trịnh Quang Nghị, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số .~~AS.82~~/TTr-CCBVMT -TTMT ngày .~~11~~ tháng .~~11~~ năm 2026.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng, địa chỉ trụ sở chính tại số 01 đường Trịnh Quang Nghị, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng” tại số 01 đường Trịnh Quang Nghị, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở**

- 1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: số 01 đường Trịnh Quang Nghị, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301437178 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 12 năm 2025.
- 1.4. Mã số thuế: 0301437178.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm nhôm gia dụng và trang trí; sản xuất các sản phẩm inox gia dụng và kỹ thuật; sản xuất các sản phẩm nhựa chi tiết và đồ gia dụng; cho thuê nhà xưởng.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở
  - Tổng diện tích khu đất: 78.791,2 m<sup>2</sup>.
  - Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): nhóm C.
  - Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.
  - Hạng mục công trình: khu vực văn phòng là 2.399,8 m<sup>2</sup>, khu vực nhà xưởng có diện tích là 44.041,1 m<sup>2</sup>, các hạng mục công trình phụ trợ và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.
  - Công suất sản xuất: Sản xuất các sản phẩm nhôm gia dụng và trang trí, công suất 1.500 tấn sản phẩm/năm (có công đoạn xi anode hóa các sản phẩm nhôm);

*Thư*

Sản xuất các sản phẩm inox gia dụng và kỹ thuật, công suất 12 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm nhựa chi tiết và đồ gia dụng, công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng làm kho chứa hàng, chứa thành phẩm, không hoạt động sản xuất tại đơn vị xưởng thuê, tổng diện tích cho thuê là 25.593,4 m<sup>2</sup>.

– Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm nhôm gia dụng và trang trí (có công đoạn xi anode hóa các sản phẩm nhôm);

++ Quy trình sản xuất bán thành phẩm nhôm: Nhôm thỏi nguyên liệu/nhôm vụn từ quá trình sản xuất → Nấu chảy → Đúc → Làm nguội tự nhiên → Cắt phần dư tạo phôi chuẩn → Cán thô → Ủ nhôm → Nhôm tấm → Gia công định hình → Bán thành phẩm nhôm định hình.

++ Quy trình xử lý bề mặt sản phẩm nhôm: Bán thành phẩm nhôm sau định hình → Đánh bóng → Tẩy bề mặt → Rửa lần 1 → Rửa lần 2 → Xi anode hóa → Rửa lần 3 → [(Nhuộm màu → Rửa → Sấy khô) + (Sấy khô → Sơn phủ chống dính → Sấy chín) + Các chi tiết sản phẩm từ nhựa] → Lắp ráp thành phẩm (tán, ghép) → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm inox gia dụng và kỹ thuật: Nguyên vật liệu → Cắt → Uôn → Hàn → Đánh bóng → Kiểm tra chất lượng → Hoàn thiện → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa chi tiết và đồ gia dụng: Nguyên liệu (hạt nhựa, hạt nhựa màu) → gia nhiệt → ép định hình → làm nguội → tháo khuôn → kiểm tra → sản phẩm nhựa/phụ kiện nhựa.

(Theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ cơ sở).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

*Thị*

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2:** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3:** Thời hạn của Giấy phép môi trường: 07 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

**Điều 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *me*

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND phường Bình Đông;
- Trang thông tin điện tử của Sở NNMT;
- Công ty Cổ phần Nhôm - Nhựa Kim Hằng;
- Lưu: VT, CCBVMT. HMC.06. *TC*



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Toàn Thắng**

## PHỤ LỤC 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ....3242./GPMT-SNNMT-CCBVMT ngày ..14.. tháng ...5... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bệ xí, bồn tiểu khu nhà vệ sinh của xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ rửa sàn, bồn rửa tay của xưởng sản xuất.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn của xưởng sản xuất.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bệ xí, bồn tiểu khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng cho thuê.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ rửa sàn, bồn rửa tay của khu vực xưởng cho thuê.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt, xi anode của khu xưởng sản xuất.
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn chống dính của khu xưởng sản xuất.
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn xi (quy trình xi anode).
- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn tẩy (quy trình xi anode).
- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sàn, vệ sinh thùng rác khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm pH, BOD<sub>5</sub> (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho (tính theo P), Clo dư, Tổng dầu mỡ khoáng, Florua, Sunfua, Sắt, Asen, Chì, Kẽm, Coliform.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được xả ra rạch Bà Tăng tại phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Số 01 đường Trịnh Quang Nghị, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45', múi chiều 3<sup>0</sup>):  
X = 1.183.803; Y = 595.879.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm, 2,92 m<sup>3</sup>/giờ (lưu lượng xả nước thải thực tế trung bình theo báo cáo của Công ty khoảng 29 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,1), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ)
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
5	Amoni	mg/l	9,9		
6	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
8	Clo dư	mg/l	1,98		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
10	Florua	mg/l	9,9		
11	Sunfua	mg/l	0,495		
12	Sắt	mg/l	4,95		
13	Asen	mg/l	0,099		
14	Chì	mg/l	0,495		
15	Kẽm	mg/l	2,97		
16	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải

*T.R.*

đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

– Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bộ xí, bồn tiểu khu nhà vệ sinh của xưởng sản xuất được thu gom vào các ống đứng tự chảy về ngăn chứa của bể tự hoại 3 ngăn (03 bể tự hoại, tổng thể tích 53 m<sup>3</sup>). Sau đó theo các ống dẫn vật liệu nhựa PVC tự chảy về các hố ga thoát nước của mạng lưới thoát nước thải chính của nhà máy rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

– Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ rửa sàn, bồn rửa tay của xưởng sản xuất được thu gom theo các ống dẫn vật liệu nhựa HDPE vào ống đứng thoát nước rửa, sau đó tự chảy về các hố ga thoát nước của mạng lưới thoát nước chính của văn phòng, nhà xưởng rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

– Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn của xưởng sản xuất được thu gom theo các ống dẫn vật liệu nhựa PVC vào ống đứng thoát nước dẫn về ngăn chứa của bể tách dầu mỡ (01 bể thể tích 10 m<sup>3</sup>), sau đó tự chảy về các hố ga thoát nước chính của nhà máy rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

– Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bộ xí, bồn tiểu khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng cho thuê được thu gom vào các ống đứng tự chảy về ngăn chứa của bể tự hoại 3 ngăn (03 bể tự hoại, tổng thể tích 54m<sup>3</sup>). Sau đó theo các ống dẫn vật liệu nhựa PVC tự chảy về các hố ga thoát nước của mạng lưới thoát nước thải chính của nhà máy rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

– Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ rửa sàn, bồn rửa tay của khu vực xưởng cho thuê được thu gom theo các ống dẫn vật liệu nhựa HDPE vào ống đứng thoát nước rửa, sau đó tự chảy về các hố ga thoát nước của mạng lưới thoát nước chính của văn phòng, nhà xưởng rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

– Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt, xi anode của khu xưởng sản xuất được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) và được

VI  
HIỆP  
JONG  
CHAI

*Handwritten signature*

bơm công suất 2HP dẫn về hố ga thoát nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

– Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn chống dính của khu xưởng sản xuất được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) và được bơm công suất 2HP dẫn về hố ga thoát nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

– Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn xi (quy trình xi anode) được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) và được bơm công suất 2HP dẫn về hố ga thoát nước sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

– Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn tẩy (quy trình xi anode) được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) và được bơm công suất 2HP dẫn về hố ga thoát nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 10: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn (vật liệu uPVC) và được bơm công suất 2HP dẫn về hố ga thoát nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sàn, vệ sinh thùng rác khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào ống đứng thoát nước rửa vật liệu PVC tự chảy về các hố ga thoát nước của mạng lưới thoát nước công trình. Nước thải sau đó được dẫn theo đường ống nhựa PVC về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,1), sau đó được xả ra rạch Bà Tầng tại phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### 1.2.1. Công trình xử lý nước thải sản xuất

– Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sản xuất → Hố thu gom → Bể phản ứng 1 và 2 → Máy ép bùn → Công trình xử lý nước thải tập trung.



- Công suất thiết kế: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH.

#### 1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung

– Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (Nước thải sản xuất sau công trình xử lý nước thải sản xuất; Nước thải sinh hoạt từ bể xí, bồn tiểu → bể tự hoại; Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ăn công nhân → bể tách mỡ; nước thải khác) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Xả ra rạch Bà Tăng.

- Công suất thiết kế: 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH, Calcium hypochlorite, Mật rỉ đường, Cám gạo.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

– Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

– Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

– Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

– Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

*Thư*

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính Phủ).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận; xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

H. C  
SỞ  
B. NG  
A. TP  
C. H

## PHỤ LỤC 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ  
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...3242.../GPMT-SNNMT-CCBVMT  
ngày ...14... tháng ...5... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn chống dính tại buồng sơn màng nước số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn chống dính tại buồng sơn màng nước số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn xi (quy trình xi anode).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy (quy trình xi anode).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy đánh bóng sản phẩm số 1 (phun bi thép).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy đánh bóng sản phẩm số 2 (phun bi thép).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy đánh bóng sản phẩm số 3 (phun cát).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải: Số 01 đường Trịnh Quang Nghị, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01, số 02): tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn sơn chống dính, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.183.663; Y = 596.185.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 03): tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy (quy trình xi anode), tọa độ vị trí xả thải: X = 1.183.689; Y = 596.125.
- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 04): tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy (quy trình xi anode), tọa độ vị trí xả thải: X = 1.183.688; Y = 596.127.
- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 05): tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.183.699; Y = 596.099.
- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 06): tương ứng với ống thải số 05 của hệ

*THP*

thống xử lý khí thải công đoạn đánh bóng, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.183.657; Y = 596.164.

– Nguồn số 07, 08, 09: Bụi được thu gom, xử lý cục bộ bằng thiết bị lọc bụi túi vải bụi đi kèm máy được bố trí bên trong nhà xưởng, không có dòng thải.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $62.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $6.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 02 và 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $11.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_p = 0,9$ ,  $K_v = 0,8$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01, 02, 03, 05</b>				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	--	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	<b>144</b>		
3	$\text{SO}_2$	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	<b>360</b>		
4	$\text{NO}_x$ (tính theo $\text{NO}_2$ )	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	<b>612</b>		
5	CO	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	<b>720</b>		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 04</b>				



*Handwritten signature*

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	--	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	144		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	360		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	612		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	720		
6	HF	mg/Nm <sup>3</sup>	14,4		
7	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	36		

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

– Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn chống dính tại buồng sơn màng nước số 1 được thu gom, xử lý qua thiết bị màng nước bố trí tại buồng sơn; sau đó khí thải được thu gom bằng chụp hút và quạt hút được bố trí trên mỗi buồng sơn dẫn qua hệ thống đường ống (tole tráng kẽm) và thải ra môi trường qua ống thải số 01 (01 ống, vật liệu tole tráng kẽm, chiều cao 9,6m).

– Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn chống dính tại buồng sơn màng nước số 2 được thu gom, xử lý qua thiết bị màng nước bố trí tại buồng sơn; sau đó khí thải được thu gom bằng chụp hút và quạt hút được bố trí trên mỗi buồng sơn dẫn qua hệ thống đường ống tole tráng kẽm và thải ra môi trường qua ống thải số 01 (01 ống, vật liệu tole tráng kẽm, chiều cao 9,6m).

– Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn xi (quy trình xi anode) được thu

gom bằng chụp hút và quạt hút dẫn qua hệ thống đường ống đến tháp hấp thụ sử dụng dung dịch NaOH để xử lý; sau đó được dẫn qua ống dẫn (tole tráng kẽm) và kết nối vào ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy (quy trình xi anode) để thải ra môi trường.

– Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy (quy trình xi anode) được thu gom bằng hệ thống quạt hút, dẫn qua hệ thống đường ống nhựa PP đến tháp hấp thụ sử dụng dung dịch NaOH để xử lý và thải ra môi trường qua ống thải số 02 và ống thải số 03 (02 ống, vật liệu tole tráng kẽm, chiều cao 8m).

– Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm được thu gom bằng chụp hút, dẫn qua hệ thống đường ống đến 02 tháp hấp thụ sử dụng dung dịch NaOH 10% để xử lý; sau đó được hút qua quạt hút và thải ra môi trường qua ống thải số 04 (01 ống, vật liệu tole tráng kẽm, cao 18 m).

– Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng được thu gom bằng hệ thống quạt hút cục bộ được bố trí trên hệ thống đường ống dẫn bụi dẫn về hệ thống chứa; sau đó được hút qua quạt hút trung tâm dẫn về bồn thu gom bụi để xử lý trước khi thải ra môi trường qua ống thải số 05.

– Nguồn số 07, 08, 09: Bụi được thu gom, xử lý cục bộ bằng các thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm theo máy được bố trí bên trong nhà xưởng, không có dòng thải tại nguồn này.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

– Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn chống dính tại buồng sơn màng nước:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải [(Bụi sơn gốc nước từ buồng sơn màng nước số 1 → Thiết bị màng nước → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống đường ống dẫn) + (Bụi sơn gốc nước từ buồng sơn màng nước số 2 → Thiết bị màng nước → Chụp hút → Quạt hút → Hệ thống đường ống)] → Ống thải → Khí sạch thoát ra ngoài.

+ Thông số kỹ thuật: Quạt hút 3.200 m<sup>3</sup>/giờ, 02 cái; 01 ống thoát khí thải vật liệu tole tráng kẽm cao 9,6m tính từ mặt đất.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

– Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn xi (quy trình xi anode):

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi hóa chất → Chụp hút → Quạt hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ dung dịch NaOH → 01 Ống thải → Kết nối vào ống thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy (quy trình xi anode) → Khí sạch thoát ra ngoài.

+ Thông số kỹ thuật: Quạt hút công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 cái; Tháp hấp thụ dung dịch NaOH; 01 ống thoát khí thải vật liệu tole tráng kẽm kết nối vào ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy (quy trình xi anode).

*nh*

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy (quy trình xi anode):
  - + Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi hóa chất → Quạt hút → Ống dẫn → Tháp xử lý hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thải → Khí sạch thoát ra ngoài.
  - + Thông số kỹ thuật: Quạt hút công suất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái, 06 cái; Tháp hấp thụ dung dịch NaOH, 01 cái; 02 ống thoát khí thải vật liệu tole tráng kẽm, chiều cao 8m.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm:
  - + Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ dung dịch NaOH 10% → Quạt hút → Ống thải → Khí sạch thoát ra ngoài.
  - + Thông số kỹ thuật: Quạt hút công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 cái; Quạt hút công suất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 cái; 01 tháp hấp thụ dung dịch NaOH 10%, vật liệu tole tráng kẽm; 01 tháp hấp thụ dung dịch NaOH 10%, vật liệu tole tráng kẽm; 01 ống thoát khí thải vật liệu tole tráng kẽm, chiều cao 18 m.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng:
  - + Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải từ công đoạn đánh bóng → Chụp hút → Quạt hút cục bộ → Hệ thống đường ống dẫn bụi → Hệ thống chứa bụi → Quạt hút trung tâm → Bồn thu gom bụi → Ống thải → Khí sạch thoát ra ngoài.
  - + Thông số kỹ thuật: Quạt hút cục bộ công suất 200 m<sup>3</sup>/giờ/cái, 36 cái; Hệ thống đường ống dẫn bụi, 01 hệ; Hệ thống chứa bụi, 01 hệ; Quạt hút trung tâm công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 cái; Bồn thu gom bụi, 01 cái; 01 ống thoát khí thải vật liệu tole tráng kẽm, chiều cao 8m tính từ mặt đất.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, sửa đổi tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các

*THD*

biện pháp khắc phục, xử lý.

– Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

– Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

– Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép môi trường.

– Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: sau 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

– Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn chống dính tại buồng sơn màng nước, công suất thiết kế 6.400 m<sup>3</sup>/giờ.

– Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy (quy trình xi anode), công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

– Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng, công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1.1. Vị trí lấy mẫu

– 01 Ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn chống dính tại buồng sơn màng nước.

– 02 Ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy (quy trình xi anode).

– 01 Ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng.

2.2.1.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi theo Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.



*[Handwritten signature]*

### 2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo giấy phép môi trường đã được cấp và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

ÔNG  
À M  
H P

## PHỤ LỤC 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3242/GPMT-SNNMT-CCBVMT  
ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của thiết bị phun bi, phun cát để làm bóng sản phẩm.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn chống dính.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải công đoạn xi (quy trình xi anode).
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy (quy trình xi anode).
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò nấu nhôm.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải công đoạn đánh bóng.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sấy sau sơn.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng sản xuất của cơ sở.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)		
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

*Thư*

## 2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ộp tai chống ồn.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Cơ sở.

*(Chữ ký)*

TRƯỜNG  
KHOA  
CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...3242.../GPMT-SNNMT-CCBVMT  
 ngày ...14... tháng ...5... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	5
2	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 04	2.500
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	500
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	400
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	350
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20.000
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	20.000
9	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	4.500
10	Ắc quy chì thải	19 06 01	5
11	Axit tẩy thải	07 01 01	4.000
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>52.460</b>

*thp*

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	12.000
2	Bùn thải từ bể tự hoại	-	<b>2.870</b>
3	Bùn thải từ bể tách mỡ	-	<b>280</b>
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>15.150</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 50,0 tấn/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng container có dán nhãn cho mỗi loại CTNH phát sinh tại cơ sở, bên trong trang bị các thùng chứa, có dung tích 20 - 60 lít, phía ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa

– Diện tích: 158,0 m<sup>2</sup>.

– Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông chống thấm, có vách và mái bằng tôn, có cửa khóa, có biển cảnh báo; trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi sự cố xảy ra, đảm bảo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

– Sử dụng thùng nhựa lưu chứa và dán nhãn phân loại theo đúng quy định.

– Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được lưu chứa tại 03 bể tự hoại của cơ sở, với tổng thể tích 53,0 m<sup>3</sup>. Thiết kế, cấu tạo: Tường, đáy và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm.

– Bùn thải phát sinh từ bể tách mỡ được lưu chứa tại 01 bể tách mỡ của cơ sở, với tổng thể tích 10,0 m<sup>3</sup>. Thiết kế, cấu tạo: Tường, đáy và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm.

### 2.2.2. Kho lưu chứa

– Diện tích: 74,3 m<sup>2</sup>.

– Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông chống thấm, có vách và mái bằng tôn, có cửa khóa, có biển cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng chứa, có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán tên theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

### 2.3.2 Kho lưu chứa

– Diện tích: 13,6 m<sup>2</sup>.

– Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông chống thấm, mái tôn, đảm bảo tránh gió, mưa. Các thùng chứa rác được để trong khay chống tràn đảm bảo không có nước rò rỉ. Khu vực tập trung có dán bảng tên theo quy định.

2.4. Đối với chất thải công kênh: Khi phát sinh, nhân viên khu văn phòng liên hệ với nhân viên vệ sinh kho trước 1-2 ngày để được hỗ trợ mang xuống khu vực chứa chất thải sinh hoạt tập trung và liên hệ với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý ngay trong ngày.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

– Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ

*Thị*

H.C  
SỞ  
NGH  
TRU  
YHC

thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.



**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số ...3242.../GPMT-SNNMT-CCBVMT  
 ngày ...14 tháng ...5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Giấy chứng nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2191/KHCNMT-MT ngày 20 tháng 9 năm 1999 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; không còn hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./